TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2026/HNGĐ-PT
Ngày 17 – 3 – 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Phượng.

Ông Phạm Tiến Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phan Minh Nhựt - Thư ký viên của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 01 tháng 12 năm 2025 và ngày 17 ngày 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2025/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2025/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 612/2025/QĐ-PT, ngày 15 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hà Đình T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số E N, phường B, thành phố Cần Thơ. Nơi ở hiện nay: Số B đường H, phường T, thành phố Cần Thơ. Số CCCD: 001172022720, do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 01/09/2021 (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Hà Đình T: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1968. Địa chỉ số: 347, Đ, phường B, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số E N, phường B, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS T10, quận B, thành phố Cần Thơ. Số CCCD: 038066018831, do Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 01/09/2021 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trương Thị Kim C (Chết ngày 12/11/2024). Địa chỉ: Số B đường C,

phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C:

1.1. Anh Ngô Công C1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số B, đường C, phường B, thành phố Cần Thơ. Nơi ở hiện nay: 61/2, P, phường C, thành phố Hồ Chí Minh (Con của bà C và ông Ngô Chính T3 - đã chết).

1.2. Anh Trương Hoàng L, sinh năm 2000. Địa chỉ: Số B, đường C, phường B, thành phố Cần Thơ. Nơi ở hiện nay: Số F, P, phường C, thành phố Hồ Chí Minh (Con của bà C và ông Hoàng Đức T4).

Người đại diện hợp pháp của anh Ngô Công C1: Anh Trương Hoàng L, sinh năm 2000. Địa chỉ: Số B, đường C, phường B, thành phố Cần Thơ. Nơi ở hiện nay: Số F, P, phường C, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Ngô Công C1 và anh Trương Hoàng L: Luật sư Nguyễn Phi H - Công ty L1 – thuộc Đoàn Luật sư thành phố C. Địa chỉ: Số D, đường L, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ (nay là số D, đường L, phường B, thành phố Cần Thơ) (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số F, đường N, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Hà Đình T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Hà Đình T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Qua tìm hiểu ông T và bà T2 tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 19/10/1998 tại UBND phường A, thành phố Cần Thơ (nay là UBND phường B, thành phố Cần Thơ). Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, tuy nhiên thời gian sau thì trở nên lục đục, phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do giữa cả hai bất đồng quan điểm sống, không thể tìm được tiếng nói chung. Nên ông T xin được ly hôn với bà T2.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Hà Nguyễn Tuấn A (N), sinh năm 2000 và Hà Thị Ngọc T5 (Nữ), sinh năm 2002. Hai con đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Đối với yêu cầu của anh Ngô Công C1, sinh năm 1990 và Anh Trương Hoàng L, sinh năm 2000 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trương Thị Kim C, chết ngày 12/11/2024) ông T trình bày: Vào năm 2017 ông T và bà T2 có bàn với bà Trương Thị Kim C đầu tư làm trại chăn nuôi gà, lúc đó bà C có đất ở phường L, quận B, thành phố Cần Thơ đang cầm cố cho anh M ở L. Ông T có đem đi chuộc 10.000.000 đồng và đầu tư để làm trại gà. Số tiền đầu tư là 2 tỷ đồng, lúc đó bạn bè anh em của bà Nguyễn Thị T2 hùn hạp để làm trang trại nói trên nhưng làm ăn thất bại do bệnh dịch nên trại gà bị chết hết vào năm 2019-2020, gia đình ông T bán hết nhà cửa

để trả nợ. Lúc đó ông T và bà T2 có viết giấy nợ hợp lý để đi vay Ngân hàng nên ông T cũng không hay biết để con của bà C ép ký nợ 125.000.000 đồng, số tiền này ông T không hề mượn. Tất cả số nợ anh L yêu cầu là không có. Giữa ông T, bà T2 và bà C hoàn toàn không có nợ. Nợ tiền và đất có mối liên hệ với nhau, sẽ đồng ý trả lại đất nếu xác nhận không còn nợ giữa anh L và ông T, bà T2.

+ Đối với nợ của bà H1*:* ông T, bà T2 sẽ tự thỏa thuận giải quyết với bà H1.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T2 trình bày và yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết và được cha, mẹ hai bên đồng ý nên bà và ông T đã tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 29/10/1998 theo quy định pháp luật. Ông Hà Đình T xin ly hôn với bà Nguyễn Thị T2 thì bà T2 đồng ý theo yêu cầu của ông T.

- Về con chung: Bà thống nhất với lời trình bày của ông T vợ chồng có 02 con chung tên Hà Nguyễn Tuấn A (N), sinh năm 2000 và Hà Thị Ngọc T5 (Nữ), sinh năm 2002. Hai con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Mỗi người được nhận ½ tài sản chung tương đương mỗi người nhận 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Nguồn gốc tài sản chung: do số tiền hai vợ chồng tích góp được để mua 100 khẩu phần của Công ty Đ tương đương với 100.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Yêu cầu Tòa án chia nợ chung là số tiền 660.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng), cụ thể nợ bà Trần Thị T6 200.000.000 đồng; nợ ông Bùi Minh T7 100.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị H2 100.000.000 đồng và nợ bà Trương Thị Kim C số tiền 260.000.000 đồng. Mỗi người phải chịu ½ nợ chung tương đương với số tiền 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng). Số tiền nợ trên là do mượn để mở trang trại chăn nuôi gà.

Vào ngày 03/4/2025 bà T2 rút lại các yêu cầu phản tố trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Nguyên vào ngày 09/9/2019, ông Hà Đình T, bà Nguyễn Thị T8 (bà T2) có mượn của số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Vì là chỗ quen biết nên bà đồng ý cho mượn, khi cho mượn vợ chồng ông T, bà T8 (bà T2) có viết cho bà H1 "Giấy biên nhận". Tuy nhiên, đến nay đã gần 06 năm nhưng ông T và bà T2 vẫn chưa trả nợ cho bà H1, nhiều lần bà H1 đến nhà yêu cầu ông T và bà T2 trả nợ nhưng vợ chồng ông T cứ hẹn hết lần này đến lần khác nhằm trốn tránh trách nhiệm. Hiện nay, bà H1 được biết vợ chồng ông T và bà T2 đang yêu cầu được ly hôn với nhau tại Toà án nhân dân quận Bình Thuỷ. Tuy nhiên, ông T và bà T2 lại không nhắc đến số nợ mà họ mượn của bà H1. Nhận thấy việc làm trên của ông T và bà T8 ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của bà. Vì vậy, nay bà H1 làm đơn này yêu cầu Toà án nhân dân quận Bình Thuỷ buộc ông Hà Đình T và bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà H1 số tiền gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và lãi suất tạm tính từ 9/2019 cho đến 2/2025, ông T và bà T2 trả hết nợ là: 66 tháng x 0,83% x 200.000.000 đồng = 109.560.000 đồng. Tổng số tiền ông T và bà T2 phải trả cho bà H1 tạm tính là: 309.560.000 đồng.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trương Thị Kim C trình bày: Từ ngày 19/01/2010 đến ngày 15/6/2020, vợ chồng ông Hà Đình T và bà Nguyễn Thị T2 có vay mượn của bà Trương Thị Kim C 10 khoản tiền, có lập biên nhận, với lãi suất theo thỏa thuận 1%/tháng. Cụ thể như sau: Ngày 19/01/2010 mượn 90.000.000 đồng; Ngày 25/01/2010 mượn 25.000.000 đồng; Ngày 04/02/2010 mượn 125.000.000 đồng; Ngày 26/8/2010 mượn 30.000.000 đồng; Ngày 11/7/2017 mượn 30.000.000 đồng; Ngày 11/10/2017 mượn 30.000.000 đồng; Ngày 13/01/2018 mượn 20.000.000 đồng; Ngày 28/2/2018 mượn 30.000.000 đồng; Ngày 15/9/2018 mượn 100.000.000 đồng (chị C có cầm lại 20 tờ cổ phần các loại tổng trị giá là 7655 cổ phần tương đương với 76.550.000 đồng); Ngày 15/6/2020 mượn 70.000.000 đồng (thời hạn 1 năm kể từ tháng 6/2020 đến tháng 6/2021). Ngoài ra, trong lúc vay mượn tiền, ông Hà Đình T có cầm cố 7.655 cổ phần tương đương với 76.550.000 đồng cho bà Trương Thị Kim C. Ngày 04/7/2024, ông T có văn bản xin nhận lại cổ phần để bán trả nợ, nhưng đến nay người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà C chưa nhận được khoản thanh toán nào từ việc này. Từ lúc vay mượn tiền cho đến nay, ông T và bà T2 chưa trả cho bà Trương Thị Kim C và đến nay đã nhiều yêu cầu ông T, bà T2 hoàn trả số tiền đã mượn nhưng ông T và bà T2 không thanh toán kéo dài số tiền mượn cho đến nay. Vì vậy, người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng bà Trương Thị Kim C là anh Ngô Công C1 và anh Trương Hoàng L yêu cầu: Ông Hà Đình T và bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho bà Trương Thị Kim C tổng số tiền mượn 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) và Anh Ngô Công C1 và Anh Trương Hoàng L xin rút lại đối với yêu cầu buộc ông Hà Đình T trả lại cho bà Trương Thị Kim C 7.655 cổ phần điện lực, trị giá 76.550.000 đồng.

Tại bản án số 06/2025/HNGĐ-ST ngày 24/7/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ đã quyết định như sau:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 357, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Hà Đình T được ly hôn bà Nguyễn Thị T2.

2. Về con chung: Trong quá trình chung sống có 02 con chung tên Hà Nguyễn Tuấn A (N), sinh năm 2000 và Hà Thị Ngọc T5 (Nữ), sinh năm 2002. Hai con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông T và bà T2 trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại đơn phản tố bà T2 có yêu cầu giải quyết về tài sản chung, tuy nhiên bà T2 đã rút lại yêu cầu, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết thành vụ kiện khác.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T2 về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Mỗi người được nhận ½ tài sản chung tương đương mỗi người nhận 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và yêu cầu Tòa án chia nợ chung là số tiền 660.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi triệu

đồng). Mỗi người phải chịu ½ nợ chung tương đương với số tiền 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng).

5. Đình chỉ yêu cầu của anh Ngô Công C1 và anh Trương Hoàng L đối với yêu cầu buộc ông Hà Đình T trả lại cho mẹ là bà Trương Thị Kim C 7.655 cổ phần điện lực, trị giá 76.550.000 đồng và biên nhận ngày 11/10/2017.

6. Đối với bà Trần Thị T6 không yêu cầu sẽ tự giải quyết, đối với ông Bùi Minh T7 Tòa án có cho thời gian để nộp đơn yêu cầu độc lập, tuy nhiên hết thời gian bà T6 và ông T7 không nộp đơn yêu cầu, đối với bà Nguyễn Thị H2 Tòa án không có địa chỉ cụ thể, ông T và bà T2 không cung cấp. Do đó, đối với số nợ trên thì bà T6, ông T7 và bà H2 sẽ yêu cầu giải quyết thành vụ khác nếu có yêu cầu.

7. Về nợ chung:

7.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện anh Ngô Công C1 và anh Trương Hoàng L, sinh năm 2000 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trương Thị Kim C, chết ngày 12/11/2024) số tiền 520.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi triệu đồng) và lãi suất không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

7.2 Ghi nhận ông Hà Đình T và bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và buộc ông T, bà T2 phải trả lãi suất là 0.83%/tháng từ ngày 09/9/2019 đến ngày xét xử (24/7/2025) làm tròn lãi suất là 100.000.000 đồng. Bà H1 yêu cầu tính lãi tiếp theo từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 26/7/2025, nguyên đơn ông Hà Đình T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với lý do quá trình thụ lý giải quyết cấp sơ thẩm chưa xem xét và đánh giá hết tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp phần nợ vay nguyên đơn chứng minh nợ không đúng với phần quyết định của Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, và giữ nguyên kháng cáo; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm là đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Đồng thời áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa Bản án sơ thẩm số 06/2025/HNGĐ-ST ngày 24/7/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ theo hướng phân chia nghĩa vụ trả nợ cho ông T, bà T2 và tính án phí trên phần nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo nguyên đơn Hà Đình T nộp ngày 26/7/2025 cho Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Hà Đình T yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng hiện nay ông chỉ còn nợ bà C tổng số tiền 120.000.000 đồng và ông có cung cấp cho Hội đồng xét xử giấy biên nhận của ngày 26/8/2021, vi bằng "tin nhắn giữa bà C với bà bà Nguyễn Thị T9 về thông tin bà C nhờ đòi tiền nợ ông T, bà T2 còn thiếu bà tiền gốc là 150.000.000 đồng để chứng minh ông chỉ thiếu bà C số tiền 150.000.000 đồng, trong đó có phần nợ của bà Mai H3 30.000.000 đồng". Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trương Thị Kim C không đồng ý với yêu cầu của ông T nên yêu cầu giám định chữ ký của bà C trong biên nhận nợ ngày 26/8/2021 và kết quả giám định của phân viên khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận không phải chữ ký của bà C. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà C có cung cấp cho Tòa án các giấy tờ biên nhận nợ giữa ông T, bà T2 với bà C, cụ thể các biên nhận ngày 25/01/2010 thể hiện ông T có vay của bà C 25.000.000 đồng; ngày 19/01/2010 thể hiện ông T, bà T2 có vay của bà C 90.000.000 đồng; ngày 04/02/2010 thể hiện ông T, bà T2 có vay của bà C 125.000.000 đồng; ngày 26/8/2010 thể hiện ông T, bà T2 có vay của bà C 30.000.000 đồng; ngày 11/7/2017 thể hiện bà Nguyễn Thị T8 (tên gọi khác của bà T2) có vay của bà C 30.000.000 đồng; ngày 13/01/2018 thể hiện bà T2 có vay của bà C 20.000.000 đồng; ngày 23/02/2018 thể hiện bà Nguyễn Thị T8 (Tên gọi khác của bà T2) có vay của bà C 30.000.000 đồng; tháng 9/2018 thể hiện ông T, bà T2 có vay của bà C 100.000.000 đồng và ngày 15/6/2020 thể hiện bà T2 có vay của bà C 70.000.000 đồng. Tổng số tiền là 520.000.0000 đồng. Ông T, bà T2 thừa nhận có ký các biên nhận trên nhưng cho rằng không có giao tiền chỉ là để hợp thức để làm giấy phép kinh doanh. Trong quá trình giải quyết phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông T cung cấp chứng cứ chỉ còn nợ bà C 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua kết quả giám định đã xác định biên nhận trên không phải chữ ký của bà C. Các chứng cứ ông T cung cấp không đủ cơ sở để chứng minh hiện nay ông T chỉ còn nợ bà C số tiền 150.000.000 đồng.

[3] Từ những phân tích trên có cơ sở xác định ông T, bà T2 còn nợ bà Trương Thị Kim C tổng số tiền là 520.000.000 đồng. Căn cứ theo quy định tại Điều 37, 59 và 60 của Luật hôn nhân gia đình, tài sản chung được chia đôi thì nợ chung cũng được chia đôi nên ông Hà Đình T có nghĩa vụ trả cho ông C1, ông L 260.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho ông C1 và ông L 260.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông C1, ông L nhưng không tuyên buộc ông T, bà T2 trả là thiếu sót, cấp phúc thẩm bổ sung cho phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Đối với phần nợ của bà Nguyễn Thị H1 số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 100.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc ông T, bà T2 có trách nhiệm trả là có căn cứ. Tuy nhiên, hiện nay ông T, bà T2 đã ly hôn vì vậy theo quy định tại Điều 59; 60 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình thì tài sản chung chia đôi nên nợ chung phải chia mỗi người ½ để đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Vì vậy,

cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp cách tuyên án cho phù hợp và buộc ông T, bà T2 mỗi người có trách nhiệm trả cho bà H1 tiền vốn 100.000.000 đồng và tiền lãi là 50.000.000 đồng

[5] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận như phân tích trên.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hà Đình T và áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2024/HNGĐ-ST, ngày 01/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ theo hướng điều chỉnh cách tuyên án và sửa án phí là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định chữ ký tổng cộng là 6.111.000 đồng. Do yêu cầu của anh Trương Hoàng L được chấp nhận và ông T là người có yêu cầu kháng cáo nên ông T phải chịu chi phí giám định là 6.111.000 đồng. Chi phí này do anh L đã nộp tạm ứng nên ông T có nghĩa vụ trả lại cho anh L số tiền 6.111.000 đồng.

[8] Đối với tiền án phí sơ thẩm. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Thị T2 có yêu cầu phản tố và nộp số tiền tạm ứng án phí 16.200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0001387 ngày 10/01/2025; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Công C1, Trương Hoàng L nộp tạm ứng án phí 14.531.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000212 ngày 08/5/2025; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1 có nộp tạm ứng án phí 7.946.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0001329 ngày 17/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ). Tuy nhiên, khi giải quyết vụ án bị đơn đã rút yêu cầu phản tố cấp sơ thẩm đã quyết định đình chỉ yêu cầu và cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan buộc nguyên đơn và bị đơn chịu án phí nhưng không xử lý tạm ứng án phí trả lại cho bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót trái với quy định tại Điều 147 và khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cần trả cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với các khoản tiền tạm ứng án phí nói trên.

[9] Về án phí: Do kháng cáo của đương sự không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 06/2016/UBTVQH14 ngày 24/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đối với án phí sơ thẩm do bản án sơ thẩm bị sửa về cách tuyên về nghĩa vụ trả tiền của các đương sự liên đới theo phần nên án phí sơ thẩm cũng được điều chỉnh cho phù hợp với quy định pháp luật.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Hà Đình T. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2025/HNGĐ-ST, ngày 24/7/225 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ về án phí, cụ thể án tuyên lại như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; 59; 60 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Hà Đình T được ly hôn bà Nguyễn Thị T2.

2. Về con chung: Trong quá trình chung sống có 02 con chung tên Hà Nguyễn Tuấn A (N), sinh năm 2000 và Hà Thị Ngọc T5 (Nữ), sinh năm 2002. Hai con chung đã trưởng thành và khỏe mạnh nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T2 về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và yêu cầu Tòa án chia nợ chung là số tiền 660.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng), do bà T2 rút yêu cầu phản tố. Các đương sự có quyền khởi kiện lại thành vụ án khác theo quy định pháp luật nếu có phát sinh tranh chấp.

4. Đình chỉ yêu cầu của anh Ngô Công C1 và anh Trương Hoàng L đối với yêu cầu độc lập buộc ông Hà Đình T trả lại cho bà Trương Thị Kim C 7.655 cổ phần điện lực, trị giá 76.550.000 đồng và số nợ theo biên nhận ngày 11/10/2017.

5. Đối với phần nợ bà Trần Thị T6; ông Bùi Minh T7 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặc ra xem xét. Đối với bà Nguyễn Thị H2 không có địa chỉ cụ thể (ông T và bà T2 không cung cấp). Do đó, đối với số nợ trên thì bà T6, ông T7 và bà H2 sẽ yêu cầu giải quyết thành vụ khác nếu có yêu cầu.

6. Về nợ chung:

6.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện anh Ngô Công C1 và anh Trương Hoàng L là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trương Thị Kim C yêu cầu ông Hà Đình T và bà Nguyễn Thị T2 trả số tiền 520.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi triệu đồng) và lãi suất không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Buộc ông Hà Đình T có nghĩa vụ trả cho người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà C 260.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trương Thị Kim C số tiền 260.000.000 đồng.

6.2. Ghi nhận ông Hà Đình T và bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và buộc ông T, bà T2 phải trả lãi suất là 0.83%/tháng từ ngày 09/9/2019 đến ngày xét xử (24/7/2025) làm tròn lãi suất là 100.000.000 đồng. Cụ thể: ông Hà Đình T có trách nhiệm trả 150.000.000 đồng (tiền vốn 100.000.000 đồng và tiền lãi 50.000.000 đồng); Bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm trả 150.000.000 đồng (tiền vốn 100.000.000 đồng và tiền lãi 50.000.000 đồng).

6.3. Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Sau khi bản án có hiệu lực người có quyền yêu cầu Thi hành án có có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu ông T, bà T2 không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông T, bà T2 còn phải trả cho ông C1, ông L, bà H1 tiền lãi tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Hà Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002948, ngày 25/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực – Cần Thơ).

- Ông Hà Đình T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba 20.400.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba 20.400.000 đồng. Bà T2 được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0001387 ngày 10/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2- Cần Thơ). Bà T2 còn phải nộp thêm 4.200.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí sơ thẩm. Được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo nộp tạm ứng án phí 7.946.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0001329 ngày 17/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ)

- Ông Ngô Công C1 và Trương Hoàng L không phải chịu án phí. Được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 14.531.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000212, ngày 08/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ)

8. Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định chữ ký 6.111.000 đồng. Do yêu cầu của anh Trương Hoàng L được chấp nhận và ông T là người kháng cáo phải chịu chi phí giám định là 6.111.000 đồng. Chi phí này do anh L đã nộp tạm ứng nên ông T có nghĩa vụ trả lại cho anh L số tiền 6.111.000 đồng.

9. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hà Đình T phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001942, ngày 8/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

11. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 2 - Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 2 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 2 - Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu TDS, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy